

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (DẠNG ĐẦY ĐỦ)

QUÝ I NĂM 2013

TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		566.279.679.418	573.403.170.645
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		66.911.215.239	32.974.564.390
1. Tiền	111	V.01	47.981.191.715	18.838.051.290
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.930.023.524	14.136.513.100
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	4.900.000.000	4.900.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.900.000.000	4.900.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		135.733.062.383	174.484.775.841
1. Phải thu của khách hàng	131		107.553.096.031	135.637.546.156
2. Trả trước cho người bán	132		25.993.511.720	36.534.665.772
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2.186.454.632	2.312.563.913
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		345.364.445.839	358.777.500.399
1. Hàng tồn kho	141	V.04	345.364.445.839	358.777.500.399
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		13.370.955.957	2.266.330.015
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		82.048.532	92.562.325
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		84.909.221	600.211.940
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		13.203.998.204	1.573.555.750
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		76.607.721.354	79.266.722.991
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		47.721.553.473	46.931.565.245
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	19.896.151.706	20.494.516.508
- Nguyên giá	222		26.972.611.786	26.972.611.786
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.076.460.080)	(6.478.095.278)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	25.474.597.500	25.486.147.500
- Nguyên giá	228		25.486.147.500	25.486.147.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11.550.000)	

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2.350.804.267	950.901.237
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12	22.438.520.229	22.704.565.116
- Nguyên giá	241		27.119.789.935	27.119.789.935
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(4.681.269.706)	(4.415.224.819)
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		5.900.000.000	8.888.450.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.400.000.000	2.400.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3.500.000.000	6.488.450.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		547.647.652	742.142.630
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	522.647.652	602.749.107
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		114.393.523
3. Tài sản dài hạn khác	268		25.000.000	25.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		642.887.400.772	652.669.893.636

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		395.401.857.222	406.968.542.335
I. NỢ NGẮN HẠN	310		390.018.537.222	401.628.222.335
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	150.693.493.136	209.784.678.514
2. Phải trả người bán	312		211.147.543.253	130.297.764.021
3. Người mua trả tiền trước	313		18.095.610.321	45.147.825.558
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3.999.100.172	4.669.658.524
5. Phải trả người lao động	315		2.553.882.612	2.427.114.763
6. Chi phí phải trả	316	V.17	625.120.893	1.250.755.908
7. Phải trả nội bộ	317		957.549.709	4.152.627.999
7. Phải trả nội bộ 336	317A			
7. Phải trả nội bộ 1368	317B		957.549.709	4.152.627.999
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2.199.847.394	518.455.111
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(253.610.268)	3.379.341.937
II. NỢ DÀI HẠN	330		5.383.320.000	5.340.320.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		5.383.320.000	5.340.320.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		247.485.543.550	245.701.351.301
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	247.485.543.550	245.701.351.301
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		55.186.113.637	55.186.113.637
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(2.483.300)	(2.483.300)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		57.930.319.330	57.930.319.330
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.535.522.432	8.535.522.432
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		45.836.071.451	44.051.879.202
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tsctd	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		642.887.400.772	652.669.893.636
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1. Tài sản thuê ngoài	001	24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		398.345.560	398.345.560

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
5. Ngoại tệ các loại	005		1.237.910,68	106.375,45
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	006			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngô Hữu Hoàn

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Hà Hạnh Hoa

Hà Hạnh Hoa

Lập, ngày 15... tháng 4... năm 2013



GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ngô Hữu Hoàn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 (DẠNG ĐẦY ĐỦ)
 QUÝ I NĂM 2013**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I		LK TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	309.926.642.338	236.158.862.188	309.926.642.338	236.158.862.188
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về BH và ợc DV (10=01- 02)	10		309.926.642.338	236.158.862.188	309.926.642.338	236.158.862.188
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	288.245.987.924	216.574.504.877	288.245.987.924	216.574.504.877
5. Lợi nhuận gộp về BH và ợc DV (20=10-11)	20		21.680.654.414	19.584.357.311	21.680.654.414	19.584.357.311
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3.009.001.940	9.508.591.504	3.009.001.940	9.508.591.504
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4.487.754.222	9.034.628.456	4.487.754.222	9.034.628.456
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.393.073.688	9.034.628.456	4.393.073.688	9.034.628.456
8. Chi phí bán hàng	24		4.152.849.267	2.898.821.469	4.152.849.267	2.898.821.469
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.285.293.670	3.640.547.411	4.285.293.670	3.640.547.411
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		11.763.759.195	13.518.951.479	11.763.759.195	13.518.951.479
11. Thu nhập khác	31		72.036.340	95.256.366	72.036.340	95.256.366
12. Chi phí khác	32		6.305.440	4.586.229	6.305.440	4.586.229
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		65.730.900	90.670.137	65.730.900	90.670.137
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.829.490.095	13.609.621.616	11.829.490.095	13.609.621.616
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3.110.682.805	3.092.608.898	3.110.682.805	3.092.608.898
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	114.393.523		114.393.523	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.604.413.767	10.517.012.718	8.604.413.767	10.517.012.718
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

MK2

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)

Hà Hạnh Hoa

Hà Hạnh Hoa

Lập, ngày 15... tháng 4... năm 2013



Ngô Hữu Hoàn

CÔNG TY CP TM XNK THIÊN NAM

111-121 Ngô Gia Tự, Phường 02, Quận 10, TP. HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2013

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01		263,806,252,292	288,435,755,791
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(140,611,578,676)	(296,332,586,596)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,846,712,908)	(5,757,098,262)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4,393,073,688)	(9,034,628,456)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4,644,063,569)	(1,955,594,081)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		60,403,068,931	32,332,608,302
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(72,264,689,310)	(22,875,016,459)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		98,449,203,072	(15,186,559,761)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(1,097,500,459)	(957,422,170)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(18,600,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2,988,450,000	23,500,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		687,432,614	265,342,120
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,578,382,155	4,207,919,950
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		172,394,954,758	190,842,758,531
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(231,486,140,136)	(210,654,226,431)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,999,749,000)	(7,999,749,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(67,090,934,378)	(27,811,216,900)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		33,936,650,849	(38,789,856,711)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32,974,564,390	47,152,329,812
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		66,911,215,239	8,362,473,101

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

M. N. N.

stauwa



Vũ Thị Thủy Nga

Hà Hạnh Hoa

Ngô Hữu Hoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ I NĂM 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. *Hình thức sở hữu vốn* : Công ty cổ phần

2. *Lĩnh vực kinh doanh* : Dịch vụ, Thương mại, kinh doanh bất động sản.

3. *Ngành nghề kinh doanh* :

- Xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng nông, thủy hải sản, lương thực, thực phẩm, điện tử, xe gắn máy, nguyên nhiên vật liệu, vật tư, máy móc thiết bị, phân bón, phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng và trang trí nội thất, mỹ phẩm.
- Dịch vụ nhận uỷ thác xuất nhập khẩu các mặt hàng Nhà nước cho phép.
- Mua bán, đại lý, ký gửi các mặt hàng công nghệ phẩm, lương thực, thực phẩm, vật tư thiết bị, phương tiện vận tải, rượu, nông sản, thủy hải sản, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, trang trí nội thất, phân bón, thuốc trừ sâu, vật tư, máy móc thiết bị, mỹ phẩm.
- Mua bán hàng điện gia dụng, hạt nhựa, vật tư ngành ảnh, văn phòng phẩm, đồ điện gia dụng, giày da, túi xách, đồng hồ, mắt kính, cơ điện lạnh, máy giặt, xe gắn máy và phụ tùng, xe đạp, quần áo, bia, nước giải khát (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống).
- Đại lý ký gửi hàng hóa.
- Thu mua và chế biến hàng nông-thủy-hải sản xuất khẩu (không hoạt động tại trụ sở)
- Cho thuê xe du lịch
- Mua bán sắt thép, kim loại phế liệu và dịch vụ phá dỡ tàu thuyền, ô tô cũ (không hoạt động tại trụ sở).
- Mua bán xe ô tô.
- Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ giao nhận hàng hóa.
- Kinh doanh bất động sản

4. *Nhân viên*

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013 Công ty có 54 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 55 nhân viên)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. *Năm tài chính*

Năm tài chính của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán* :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. *Chế độ kế toán áp dụng* :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán* :

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền :

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho :

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50 năm
- Máy móc thiết bị	5 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	2 – 5 năm
- Tài sản cố định khác	2 – 5 năm

6. Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

7. Bất động sản đầu tư :

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đến bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hoá.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hoá được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

11. Đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

12. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm: chi phí sửa chữa, giấy phép bản quyền phần mềm,... được phân bổ trong thời gian từ 2 - 5 năm

13. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng.

14. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng ½ tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

15. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

16. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

17. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển: Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty
- Quỹ dự phòng tài chính: Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn, ...
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

19. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. (Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012)

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập:

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiến lãi

Tiến lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	97.186.204	770.730.215
- Tiền gửi ngân hàng	47.884.005.511	18.067.321.075
- Các khoản tương đương tiền (*)	18.930.023.524	14.136.513.100
Cộng:	66.911.215.239	32.974.564.390

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

2. Đầu tư ngắn hạn:

	Số cuối quý	Số đầu năm
CTy TNHH DV KD nhà và du lịch Gia Phúc Thịnh	4.900.000.000	4.900.000.000
Cộng:	4.900.000.000	4.900.000.000

Khoản góp vốn (4,9 tỷ đồng) đầu tư dự án Khu biệt thự du lịch Bắc Sơn tại TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu khách hàng Cty TNHH SX TM Thép Nguyễn Minh	25.765.033.412	77.750.602.495

NH TMCP CÔNG THƯƠNG VN CN10	-	8.807.300.000
Cty TNHH CNP Thiên Nam	1.233.909.894	6.605.621.281
Cty TNHH MTV TM Nguyễn Minh Đạt	-	8.673.076.637
Cty CP Tập đoàn thép Nguyễn Minh	71.145.172.425	29.161.451.215
Các khách hàng khác	9.408.980.300	4.639.494.528
Cộng:	107.553.096.031	135.637.546.156

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối quý	Số đầu năm
Các nhà cung cấp trong nước	23.182.526.440	34.733.528.273
Các nhà cung cấp nước ngoài	2.810.985.280	1.801.137.499
Cộng:	25.993.511.720	36.534.665.772

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Khoản chi công tác XH phải thu lại	299.926.000	299.926.000
- Khoản lãi góp vốn phải thu	1.659.959.931	1.774.866.394
- Hàng UTNK	177.680.701	
- Các khoản phải thu khác	48.888.000	237.771.519
Cộng:	2.186.454.632	2.312.563.913

6. Hàng tồn kho:

	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Hàng hoá	345.364.445.839	358.777.500.399
Cộng:	345.364.445.839	358.777.500.399

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vật dụng	63.413.864	66.939.658
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	18.634.668	25.622.667
Cộng:	82.048.532	92.562.325

8. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tạm ứng	1.062.394.545	53.698.000
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.141.603.659	1.519.857.750
Chi tiết ký quỹ ngắn hạn :		
+ NH NN & PTNT	1.617.480.520	1.519.857.750
+ NH VCB CN Vĩnh Lộc	10.524.123.139	
Cộng:	13.203.998.204	1.573.555.750

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	14.119.124.751	9.192.121.946	3.218.004.719	217.051.317	226.309.053	26.972.611.786
- Mua trong kỳ - Đầu tư XDCB hoàn thành - Tăng từ BĐS chuyển qua - Chuyển sang BĐS đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	14.119.124.751	9.192.121.946	3.218.004.719	217.051.317	226.309.053	26.972.611.786
Trong đó: Đã KH hết nhưng vẫn còn sử dụng	485.578.240	274.422.792		94.730.589	196.243.803	1.050.975.424
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.386.246.383	2.566.605.612	1.149.661.608	163.804.144	211.777.531	6.478.095.278
- Khấu hao trong kỳ - Tăng từ BĐS chuyển sang - Chuyển sang BĐS đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác	224.034.153	284.589.702	80.450.121	7.787.562	1.503.264	598.364.802
Số dư cuối kỳ	2.610.280.536	2.851.195.314	1.230.111.729	171.591.706	213.280.795	7.076.460.080
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	11.732.878.368	6.625.516.334	2.068.343.111	53.247.173	14.531.522	20.494.516.508
- Tại ngày cuối kỳ	11.508.844.215	6.340.926.632	1.987.892.990	45.459.611	13.028.258	19.896.151.706

10. Tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
- Quyền sử dụng đất	25.255.147.500			25.255.147.500
- Phần mềm kế toán	231.000.000			231.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		11.550.000		11.550.000
- Quyền sử dụng đất				
- Phần mềm kế toán		11.550.000		11.550.000
III. Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất	25.255.147.500			25.255.147.500
- Phần mềm kế toán	231.000.000			219.450.000

TSCĐ vô hình là :

- Quyền sử dụng đất 1.666m² tại Ấp 2, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An và 5.949m² tại Ấp Chợ, Xã Phước Lợi, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.
- Phần mềm máy vi tính sử dụng từ đầu năm 2013.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí XDCB dở dang	2.350.804.267	950.901.237
- Xây dựng cơ bản dở dang:	1.802.622.449	950.901.237
Trong đó:		
+ Công trình 277B CMT8	1.802.622.449	950.901.237
- Mua sắm TSCĐ	548.181.818	

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư	27.119.789.935			27.119.789.935
-Nhà	27.119.789.935			27.119.789.935
II. Giá trị hao mòn lũy kế	4.415.224.819	266.044.887		4.681.269.706
-Nhà	4.415.224.819	266.044.887		4.681.269.706
III. Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	22.704.565.116			22.438.520.229
-Nhà	22.704.565.116			22.438.520.229

* Nguyên giá BĐS đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 59.117.794 đ

13. Đầu tư dài hạn khác:

Các khoản đầu tư dài hạn	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư vào công ty con Đầu tư vào Cty TNHH CNP Thiên Nam (tỷ lệ góp vốn 80%/vốn điều lệ) ^(a)		2.400.000.000		2.400.000.000
		2.400.000.000		2.400.000.000
- Đầu tư dài hạn khác		3.500.000.000		6.488.450.000
* Đầu tư vào công ty TNHH Bệnh viện mắt Việt Hàn ^(b)		1.500.000.000		1.500.000.000
* Đầu tư vào công ty CP ĐT KD Địa Ốc Hưng Thịnh ^(c)		2.000.000.000		4.988.450.000

^(a) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0306489067 thay đổi lần 1 ngày 15 tháng 03 năm 2012 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam với số tiền là 2.400.000.000 VND, tương đương 80% vốn điều lệ.

^(b) Công ty góp vốn vào Công ty TNHH Bệnh viện mắt Việt Hàn theo Hợp đồng góp vốn kinh doanh số 114/TN-HN/HĐGV ngày 01 tháng 08 năm 2008.

^(c) Công ty góp vốn vào Công ty CP Đầu tư kinh doanh địa ốc Hưng Thịnh theo Hợp đồng góp vốn số 11/HT-TN/HĐGV ngày 26 tháng 03 năm 2012.

14. Chi phí trả trước dài hạn:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ	34.364.436	44.600.268
Chi phí sửa chữa	254.864.038	272.760.667
Chi phí trả trước dài hạn khác	233.419.178	285.388.172

Cộng:

522.647.652

602.749.107

15. Vay và nợ ngắn hạn:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	148.693.493.136	209.784.678.514
- NH TMCP An Bình	11.589.997.000	26.906.664.000
- NH CTCTN 10 TP. HCM	35.924.574.807	45.750.601.099
- NH ĐT & PT – CN TP.HCM	7.528.201.300	18.892.700.300
- NH No & PTNT CN Lý Thường Kiệt	14.274.555.989	42.903.761.228
- NH HSBC	28.818.896.491	48.736.987.443
- NH Ngoại thương – CN Vĩnh Lộc	43.770.974.630	26.100.534.630
- NH Indovina	6.786.292.919	493.429.814
Vay các cá nhân	2.000.000.000	-
Cộng	150.693.493.136	209.784.678.514

16. Phải trả người bán

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp trong nước	66.950.887.655	63.542.243.040
Nhà cung cấp nước ngoài	144.196.655.598	66.755.520.981
Cộng	211.147.543.253	130.297.764.021

17. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước liên quan đến kd bds	17.492.376.000	27.881.492.400
Trả trước về mua hàng hóa, dịch vụ	603.234.321	17.266.333.158
Cộng	18.095.610.321	45.147.825.558

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế GTGT phải nộp	279.022.793	-
- Thuế GTGT hàng NK	-	-
- Thuế nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.110.682.805	4.644.063.569
- Thuế thu nhập cá nhân	609.394.574	25.594.955
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	3.999.100.172	4.669.658.524

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

Thuế xuất nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh rượu với thuế suất 25%

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định

19. Phải trả người lao động

Tổng quỹ lương được tính căn cứ theo Nghị quyết hội đồng quản trị, quỹ lương năm 2013 được xác định bằng tỷ suất tiền lương / lợi nhuận kế hoạch chưa tính lương là 25%.

20. Chi phí phải trả:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	-	457.574.090 .
Chi phí XDCCB phải trả	-	618.181.818 .
Chi phí phải trả khác	<u>625.120.893</u>	<u>175.000.000</u> .
Cộng	<u>625.120.893</u>	<u>1.250.755.908</u> .

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	172.940.000	296.940.000 .
- Cổ tức phải trả	1.671.300.000	8.010.000 .
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>355.607.394</u>	<u>213.505.111</u> .
Cộng	<u>2.199.847.394</u>	<u>518.455.111</u> .

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng	118.229.459	3.146.614.696 .
Quỹ phúc lợi	431.334.462	589.039.430 .
Quỹ hoạt động hội đồng quản trị	<u>(803.174.189)</u>	<u>(356.312.189)</u>
Cộng	<u>(253.610.268)</u>	<u>3.379.341.937</u> .

23. Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

24. Vốn chủ sở hữu:

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục đính kèm trang cuối

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của nhà nước	16.544.000.000	16.544.000.000 .
- Vốn góp của các cổ đông khác	63.456.000.000	63.456.000.000 .
- Thặng dư vốn cổ phần	55.186.113.637	55.186.113.637 .
- Cổ phiếu quỹ	<u>(2.483.300)</u>	<u>(2.483.300)</u> .

Cộng :

135.183.630.337

135.183.630.337

Cổ tức:

Cổ tức đã chi trả trong năm như sau:

Cổ tức năm trước

7.999.749.000

Tạm ứng cổ tức năm nay

Cộng

7.999.749.000

Cổ phiếu:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(251)	(251)
+ Cổ phiếu phổ thông	(251)	(251)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.749	7.999.749
+ Cổ phiếu phổ thông	7.999.749	7.999.749
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :10.000 VND

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn kinh doanh của công ty:

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị/chủ đầu tư

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01) :

	Quý 1/2013	Quý 1/2012
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01):	309.926.642.338	236.158.862.188
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	220.488.145.746	230.556.781.687
- Doanh thu bán hàng nội bộ	83.697.467.149	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	917.056.201	841.986.306
- Doanh thu BĐS đầu tư	4.823.973.242	4.760.094.195

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):

	Quý 1/2013	Quý 1/2012
Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	-	-
Trong đó:		

- Doanh thu trả trước
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):

	Quý 1/2013	Quý 1/2012
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):	309.926.642.338	236.158.862.188
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng	220.488.145.746	230.556.781.687
- Doanh thu nội bộ	83.697.467.149	-
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	917.056.201	841.986.306
- Doanh thu thuần BĐS đầu tư	4.823.973.242	4.760.094.195

4. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp

5. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Quý 1/2013	Quý 1/2012
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	265.060.435	3.888.889
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	31.990.829	33.540.674
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.661.064.441	9.342.098.582
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.308.648	-
- Lãi bán hàng trả chậm	38.577.587	129.063.359
- Lãi về bán các khoản đầu tư	-	-
- Lãi từ hoạt động liên doanh	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	3.009.001.940	9.508.591.504

6. Chi phí tài chính:

	Quý 1/2013	Quý 1/2012
- Lãi tiền vay	4.393.073.688	9.034.628.456
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	87.180.534	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Hoàn nhập trích trước chênh lệch tỷ giá	-	-
- Chi phí tài chính khác	7.500.000	-
Cộng	4.487.754.222	9.034.628.456

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Quý 1/2013	Quý 1/2012
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	3.110.682.805	3.092.608.898
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành:	3.110.682.805	3.092.608.898

8. Chi phí bán hàng

	<u>Quý 1/2013</u>	<u>Quý 1/2012</u>
- Chi phí cho nhân viên	634.515.880	750.624.400
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.033.092	51.888.518
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	236.017.632	179.844.654
- Thuế, phí và lệ phí	26.152.749	21.091.500
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.044.098.729	1.795.518.077
- Chi phí khác	169.031.185	99.854.320
Cộng	4.152.849.267	2.898.821.469

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 1/2013</u>	<u>Quý 1/2012</u>
- Chi phí cho nhân viên	3.601.605.911	2.443.243.598
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	81.065.771	137.404.665
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	160.678.893	196.003.501
- Thuế, phí và lệ phí	25.189.000	157.459.364
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.251.309	316.871.592
- Chi phí khác	341.502.786	389.564.691
Cộng	4.285.293.670	3.640.547.411

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về <Lãi trên cổ phiếu> yêu cầu trường hợp Doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Thu nhập khác:

	<u>Quý 1/2013</u>	<u>Quý 1/2012</u>
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ-CCLĐ	-	-
- Thu bồi thường của khách hàng	-	58.100.000
- Thu từ hàng hoá thừa qua cân	71.038.800	-
- Thu nhập khác	997.540	37.156.366
Cộng	72.036.340	95.256.366

13. Chi phí khác:

	<u>Quý 1/2013</u>	<u>Quý 1/2012</u>
- Phạt vi phạm hành chính	-	4.510.988
- Chi phí khác	6.305.440	75.241
Cộng	6.305.440	4.586.229

14. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố :

	<u>Quý 1/2013</u>	<u>Quý 1/2012</u>
- Chi phí cho nhân viên	4.236.121.791	3.193.867.998
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	124.098.863	189.293.183
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	875.959.689	844.715.044
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.170.691.787	2.112.389.669

- Chi phí khác

510.533.971

667.969.875

Cộng

8.917.406.101

7.008.235.769

VII – NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 – Giao dịch với các bên liên quan:

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Quý 1/2013</u>	<u>Quý 1/2012</u>
Tiền lương, thưởng	2.090.100.000	2.418.000.000
Tiền thu nhập khác	305.596.800	246.000.000
Cộng	2.395.696.800	2.664.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty thương mại Sài Gòn

Cổ đông đại diện vốn nhà nước

Công Ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam

Công ty con

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	<u>Q1/2013</u>	<u>Q1/2012</u>
Tổng Cty TM Sài Gòn - TNHH MTV		
Mua hàng hoá	-	60.501.233.549
Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam		
Bán hàng hoá	8.350.914.310	3.614.548.642
Cho thuê mặt bằng, kho	130.090.908	75.545.454

Tại ngày kết thúc quý, công nợ với các bên liên quan như sau:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Cộng nợ phải trả	59.326.078.629	61.680.078.629
+ Tổng cty TM Sài Gòn		
Mua hàng hóa	59.326.078.629	61.680.078.629
- Cộng nợ phải thu	2.893.869.825	8.265.581.212
+ Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam		
Bán hàng hóa	1.090.809.894	6.605.621.281
Cho thuê mặt bằng, kho	143.100.000	-
Cổ tức phải thu	1.659.959.931	1.659.959.931

2- Thông tin về bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động thương mại (chiếm trên 98% doanh thu toàn công ty) và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu ở khu vực phía Nam nên không thuộc đối tượng phải trình bày báo cáo bộ phận theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt nam

3 – Giải trình sự chênh lệch Kết quả kinh doanh của Quý 1 năm 2013 so với Quý 1 năm 2012

như sau:

+ Doanh thu thuần Quý 1/2013 đạt 309,93 tỷ đồng, tăng 31,24% so với Quý 1/2012.

+ Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2013 đạt 8,60 tỷ đồng, giảm 18,19% so với cùng kỳ năm ngoái, nguyên nhân là do trong Quý 1/2013 đầu tư về hoạt động tài chính giảm nên doanh thu hoạt động tài chính giảm 68,35% (3tỷ/9,5tỷ) so với cùng kỳ năm ngoái.

Ngày 15 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu



Vũ Thị Thuý Nga

Kế toán trưởng



Hà Hạnh Hoa

Tổng Giám đốc



Ngô Hữu Hoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngõ Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BAO CAO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,483,300)	(35,324,956)	52,561,506,161	6,727,120,505	36,489,142,681	230,926,074,728
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	37,523,054,840	37,523,054,840
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	(15,999,498,000)	(15,999,498,000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	6,296,329,332	1,808,401,927	(13,529,937,040)	(5,425,205,781)
Quý tham gia công tác XH	-	-	-	35,324,956	-	-	(296,160,000)	35,324,956
Hoàn nhập ch/ lệch tỷ giá	-	-	-	-	(927,516,163)	-	-	(927,516,163)
Nộp thuế TNDN BDS bs	-	-	-	-	-	-	-	-
Nộp truy thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	(134,723,279)	(134,723,279)
Số dư cuối năm trước	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,483,300)	-	57,930,319,330	8,535,522,432	44,051,879,202	245,701,351,301
Số dư đầu năm nay	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,483,300)	-	57,930,319,330	8,535,522,432	44,051,879,202	245,701,351,301
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	8,604,413,767	8,604,413,767
LN nhận từ CN chuyển về	-	-	-	-	-	-	1,179,527,482	1,179,527,482
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(7,999,749,000)	(7,999,749,000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Quý tham gia công tác XH	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoàn nhập ch/ lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,483,300)	-	57,930,319,330	8,535,522,432	45,836,071,451	247,485,543,550

TP Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2013

Kế toán trưởng

(Signature)

Hà Hạnh Hoa



(Signature)

Vũ Thị Thuý Nga